

Bản án số: 03/2025/DS-PT

Ngày: 27 – 02 - 2025

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Tử Lượng

Các Thẩm phán: ông Nguyễn Đức Hiệp và ông Phạm Thanh Tùng

- Thư ký phiên tòa: bà Trần Thị Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình: bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 27 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 26/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 11 năm 2024 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư (từ ngày 01/01/2025 là Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 26/2024/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị S sinh năm 1967; địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Đinh Ngọc N - Luật sư Công ty L1 Chi nhánh N2, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H; địa chỉ: số A, đường D, phường V, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

2. Bị đơn:

- Anh Nguyễn Đình H sinh năm 1984;

- Chị Đinh Thị H1 sinh năm 1984;

Nơi đăng ký thường trú: thôn Đ, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: thôn T, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: bà Tạ Thị Thu G sinh năm 1976; địa chỉ: số nhà A, phố L, phường N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/10/2023).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: bà Nguyễn Thị Thu H2 và bà Đinh Thị Bích N1 - Luật sư Văn phòng luật sư Đặng D và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh N; địa chỉ: số A, đường L, phố V, phường N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ông Đỗ Văn P sinh năm 1968; địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Nguyễn Thị L sinh năm 1965; địa chỉ: thôn H, xã N, thành phố H, tỉnh Ninh Bình.

4. Người kháng cáo: vợ chồng anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 02/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:

Bà S và ông Đỗ Văn P là vợ chồng. Bà Nguyễn Thị L là chị gái của bà S. Anh Nguyễn Đình H và chị Đinh Thị H1 là vợ chồng. Anh H là cháu ruột của bà S, bà L. Vợ chồng anh H, chị H1 có vay vàng của vợ chồng bà S, ông P 02 lần:

Lần 1: Tháng 6 năm 2008 vợ chồng anh H, chị H1 vay của vợ chồng bà S 03 cây vàng 9999 gồm: 02 dây chuyền, mỗi dây 05 chỉ; 10 chiếc nhẫn, mỗi chiếc nhẫn 02 chỉ, để bán lấy tiền cho anh H đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Bà S là người trực tiếp mang vàng đến nhà đưa cho vợ chồng anh H, chị H1. Lần vay này, hai bên không viết giấy tờ gì. (01 cây (lượng) vàng = 10 chỉ)

Lần 2: Năm 2010 anh H, chị H1 gọi điện cho bà S (khi đó bà S đang ở S) hỏi vay vàng. Bà S đồng ý và bảo đến chỗ bà L lấy (bà S gửi vàng nhờ bà L giữ hộ) nên chị H1 đã đến nhà bà L lấy 01 cây vàng SJC (vàng miếng có in hình con rồng). Lần vay vàng này, bà S đang ở S nên đã đọc qua điện thoại cho chị H1 viết nội dung giấy vay vàng như đã nộp cho Tòa án, còn chị H1 viết câu chữ như thế nào vào giấy là theo ý chị H1, bà không biết (sau này bà S đã lấy lại tờ giấy vay vàng từ bà L). Bà L nói chị H1 đang viết dở thì bút hết mực nên bà L đã lấy

bút khác đưa cho chị H1 viết tiếp. Do đó, nội dung giấy vay vàng có 02 màu mực. Kết luận giám định số 447/KL-KTHS-TL ngày 27/5/2024 của Phòng K Công an tỉnh N xác định giấy vay vàng do anh H và chị H1 viết. Do đó, vợ chồng anh H phải có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà S 04 cây vàng (03 cây vàng 9999 và 01 cây vàng miếng loại SJC). Đầu năm 2023 anh H về nước, vợ chồng bà S đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng anh H phải trả lại 04 cây vàng nhưng vợ chồng anh H nói đã trả 04 cây vàng cho bà S thông qua bà L mà không đưa ra được chứng cứ gì về việc đã trả 04 cây vàng. Bà S yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng anh H, chị H1 phải trả cho vợ chồng bà S trị giá 04 cây vàng đã vay gồm 01 cây vàng SJC và 03 cây vàng 9999 tại thời điểm xét xử là 302.955.000 đồng (giá vàng SJC là 76.980.000 đồng/1 lượng, giá vàng 9999 là 225.975.000 đồng/3 lượng) và buộc anh H, chị H1 phải chịu khoản tiền lãi chậm thi hành án theo quy định của pháp luật.

Năm 2011 vợ chồng anh H có nói với bà về việc anh trai chị H1 (anh Đ) có xuất đất giãn dân ở C, xã N phải nộp cho Nhà nước 45.000.000 đồng nhưng không sử dụng muốn để cho người khác. Bà S nhờ anh H đứng ra mua hộ với giá 45.000.000 đồng, còn 5.000.000 đồng cho anh Đ. Khi đó vào khoảng đầu năm 2011, bà S đang ở S nên chuyển tiền mặt qua ngân hàng ở S (bà không nhớ ngân hàng nào) về cho anh H tổng số tiền 50.000.000 đồng để mua đất. Sau đó, vợ chồng anh H cùng đứng tên mảnh đất mua hộ cho bà. Tháng 5/2023 bà S đã chuyển nhượng thửa đất nêu trên cho người khác và nhờ vợ chồng anh H đứng ra làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Khi người mua đặt cọc đất, chị H1 có mặt và đã giữ luôn 80.000.000 đồng tiền đặt cọc. Lúc đó, vợ chồng anh H chưa ký vào giấy bán đất nên bà đã cho vợ chồng anh H 80.000.000 tiền thuê và đứng hộ tên cho bà. Bà S xác định việc vợ chồng anh H mua hộ đất không liên quan gì đến việc vợ chồng anh H vay 04 cây vàng như bà đã trình bày ở trên. Qua ý kiến trình bày của phía bị đơn cho thấy ngay từ đầu anh H, chị H1 đã có ý định chiếm đoạt tài sản của bà S thông qua giao dịch hợp pháp. Đề nghị Tòa án xem xét dấu hiệu tội lừa đảo chiếm đoạt tài sản đối với anh H, chị H1.

Bị đơn anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 và người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị H1 là bà Tạ Thị Thu G trình bày:

Vợ chồng anh H, chị H1 có vay của bà S 02 lần là 04 cây vàng, cụ thể:

Lần 1: Năm 2010 do cần tiền cho chị H1 đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan nên vợ chồng anh chị có điện thoại hỏi vay bà S tiền. Bà S đồng ý và hẹn khi nào chị H1 đi thì đến nhà bà L lấy 03 cây vàng bà S đang gửi chỗ bà L. Ngày 01/9/2010 vợ chồng anh chị vào nhà bà L lấy 03 cây vàng gồm 01 dây chuyền 05 chỉ, 15 nhẫn tròn trơn loại 01 chỉ và 02 chỉ đều là vàng 9999 và 01 miếng vàng không rõ là loại vàng gì, có in hình con rồng, có giá bán cao hơn loại vàng là dây chuyền, nhẫn (sau này xác định là vàng SJC). Bà L có viết giấy cho vợ chồng anh H, chị H1 vay vàng, ghi đầy đủ nội dung ngày tháng năm cho vay, tên người vay, người đưa vàng, số lượng, đặc điểm từng loại vàng, có ký nhận của vợ chồng anh H, chị H1 và bà L. Ngay lúc đó, bà L có nhờ vợ chồng anh chị viết thêm một tờ giấy vay vàng với lý do là viết thêm để khi bà S về hai bà còn thanh toán với nhau nên chị H1 đã viết vào một tờ giấy nhỏ với nội dung: “*cháu Hùng H3 vay cô S 03 cây vàng lấy ở cô L*”.

Lần 2: Tháng 01/2011 bà S gọi điện nhờ anh H mua hộ đất giãn dân và bảo anh đến nhà bà L lấy 01 cây vàng, loại vàng miếng thường gọi là vàng rồng có in hình con rồng (đến nay xác định là vàng SJC). Bà L đưa 02 tờ giấy vợ chồng anh chị vay vàng lần 1 ra và bà L viết thêm vào tờ giấy mà bà L đã viết trước đây nội dung ghi rõ ngày tháng năm bà L đưa thêm 01 cây vàng rồng cho anh H. Bà L yêu cầu anh H viết tiếp vào tờ giấy ngày 01/9/2010 mà chị H3 đã viết vay vàng nên anh H có viết: “*Cháu H lấy thêm 01 cây vàng. Tổng cộng là 04 cây*”. Trong nội dung anh H viết có số 9999 nhưng bà L nói bà đã ghi là vàng rồng vào tờ giấy bà L viết nên bà L yêu cầu anh H gạch số 9999 nên anh H đã gạch số 9999 trong giấy vay vàng do anh H vừa viết. Do đó, một cây vàng lấy sau này vốn dĩ ban đầu không phải là vợ chồng anh vay của bà S mà là bà S nhờ anh H mua hộ đất.

01 cây vàng lấy lần 2 anh H đã mang ra hiệu vàng Minh Thiết (địa chỉ: số A, đường T, phường Đ, thành phố N) bán được 36.000.000 đồng, anh H bỏ thêm 14.000.000 đồng để mua 01 xuất đất cho bà S. Bà S có nói vợ chồng anh cứ yên tâm, sau này bà bán được đất sẽ không để vợ chồng anh chịu thiệt. Anh H đã đứng ra mua thửa đất số 81 tờ bản đồ số 14, diện tích 150m² ở thôn C, xã N với số tiền 50.000.000 đồng, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 04/5/2011 mang tên vợ chồng anh chị và bà S giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này. Anh H, chị H3 khai vài ngày sau đó, bà S chuyển về cho anh H đủ 50.000.000 đồng tiền mua đất (tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền khai: sau

vài năm bà S mới chuyển 50.000.000 đồng tiền mua đất cho anh H mặc dù anh H không đồng ý vì lúc này giá đất đã tăng rất nhiều). Anh H, chị H3 xác định 01 cây vàng lấy lần 2 chuyển thành vàng vay của bà S. Khoảng tháng 5/2023, bà S đã bán thửa đất và nhờ vợ chồng anh H, chị H3 ký hồ sơ chuyển nhượng, tiền người mua chuyển thẳng cho ông P, chồng bà S. Vợ chồng anh H, chị H3 chỉ nghe vợ chồng bà S nói bán đất được 1.060.000.000 đồng chứ không biết cụ thể như thế nào. Khi bán đất, vợ chồng bà S có cho vợ chồng anh chị 80.000.000 đồng tiền người mua đặt cọc. Anh H, chị H3 xác định việc mua bán đất không liên quan gì đến việc anh chị vay 04 cây vàng của bà S.

Thời gian trả nợ: khoảng tháng 9/2013, bà S gọi điện cho anh H yêu cầu trả vàng gấp nên anh chị đi vay mượn người thân quen để trả cho bà S 04 cây vàng theo đúng đặc điểm vàng mà vợ chồng anh chị lấy ở bà L trước đây. Trước khi trả, vợ chồng anh chị gọi điện cho bà S hỏi đưa vàng cho ai. Bà S nói đưa bà L cầm hộ cho bà S. Khi đó, anh H đang ở Đài Loan nên chỉ có một mình chị H3 đến nhà bà L trả 04 cây vàng. Lúc nhận vàng, bà L là người đếm vàng và có chồng bà L (hiện đã chết) và con gái út bà L là Đinh Thị H4 cũng ngồi đó chứng kiến (chị H4 hiện đang sống ở Đài Loan, anh chị không biết địa chỉ). Khi trả xong vàng, chị H3 đã gọi điện thông báo cho anh H và gọi điện cho bà S, đưa điện thoại cho bà L nói chuyện với bà S. Sau đó, chị H3 đã lấy lại tờ giấy do bà L viết và đã xé bỏ đi. Chị H3 cũng xin lại tờ giấy do vợ chồng anh chị viết nhưng bà L bảo "*Tờ giấy này không liên quan gì nữa, cô giữ lại để cô S về hai chị em thanh toán với nhau*". Hiện tờ giấy này bà S đã dùng để khởi kiện vợ chồng anh chị tại Tòa án. Không hiểu vì lý do gì tháng 5 năm 2023, ngay sau khi bán đất xong thì vợ chồng bà S đã vài lần yêu cầu anh H, chị H3 phải trả 04 cây vàng.

Do bà S có một nhà hàng kinh doanh ở S nên ít khi về, vàng bà S gửi ở nhà bà L nên việc vay mượn bà S hoàn toàn bằng điện thoại. Bà S luôn ủy quyền cho bà L đưa và nhận vàng từ vợ chồng anh chị. Việc bà S, bà L khai rằng anh chị lấy trực tiếp ở bà L 01 cây vàng còn 03 cây vàng do bà S đưa trực tiếp là không đúng, mâu thuẫn với tờ giấy kê ngang mà bà S nộp cho Tòa án. Vì lần vay thứ nhất tại nhà bà L có mặt cả hai vợ chồng, chị H3 là người viết bằng mực xanh, lần thứ hai thì chỉ có mình anh H lấy vàng tại nhà bà L và ghi bằng bút mực đen tiếp vào tờ giấy chị H3 đã ghi trước đó. Điểm này mâu thuẫn với lời khai của bà L: *chị H3 đến nhà bà L vay 01 lần duy nhất và trong tờ giấy kê*

ngang chỉ có chữ viết của chị H3 nhưng do bút hết mực nên có hai màu mực trong giấy vay. Anh H đã đề nghị giám định nội dung chữ viết trong tờ giấy kê ngang bà S đã nộp cho Tòa án để làm căn cứ chứng minh và kết quả giám định đã thể hiện nội dung giấy vay vàng do bà S nộp là do cả anh H và chị H3 viết ra.

Giấy vay vàng bà S đã nộp cho Tòa án không phải là giao dịch vay vàng đã hoàn thành vì không thể hiện ngày tháng năm, không thể hiện đặc điểm loại vàng, không có chữ ký của người vay, người cho vay.

Vợ chồng anh H, chị H3 xác định, thừa nhận có vay của bà S 04 cây vàng và đều lấy tại nhà bà L. Đến nay anh chị đã trả đủ cho bà S thông qua bà L. Anh chị không chấp nhận trả số vàng theo yêu cầu khởi kiện của bà S. Đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của bà S. Đối với chi phí về giám định là 1,8 triệu đồng (anh H đã nộp) và án phí của vụ án đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét hành vi của bà S có dấu hiệu của tội “vu khống” theo quy định của pháp luật hình sự.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà là chị gái của bà S và là cô ruột của anh H. Bà S có nhờ bà giữ hộ 01 cây vàng ròng (vàng miếng có in hình con rồng, loại vàng SJC). Năm 2010 bà S đang ở S thì vợ chồng anh H có hỏi vay bà S vàng nên bà S đã gọi điện về báo bà đưa 01 cây vàng của bà S mà bà đang giữ hộ cho vợ chồng anh H, chị H3 vay. Chị H3 là người trực tiếp đến nhà bà lấy 01 cây vàng. Bà có yêu cầu chị H3 gọi điện cho anh H hỏi xem có nhất trí vay vàng không thì chị H3 gọi cho anh H và bà nghe trực tiếp thấy anh H nhất trí vay nên đã đưa cho chị H3 01 cây vàng. Khi chị H3 vay vàng thì bà S gọi điện cho chị H3 yêu cầu viết giấy xác nhận đã vay 03 cây vàng đã lấy của bà S trước đây và 01 cây vàng lấy từ bà L nên chị H3 đã viết giấy vay như bà S giao nộp cho Tòa án. Khi đang viết thì bút hết mực nên bà đã đưa cho chị H3 cây bút khác để viết tiếp nên trong tờ giấy có hai màu mực. Khi bà đưa vàng cho chị H3 thì chỉ có bà và chị H3, không có ai chứng kiến. Cho đến nay anh H, chị H3 chưa đưa lại cho bà bất kỳ số tiền, vàng nào để trả số vàng vay của bà S. Anh H, chị H3 nói chồng bà và con gái út của bà biết việc anh H, chị H3 trả 04 cây vàng cho bà là không đúng sự thật. Chồng bà hiện đã chết, con gái út của bà đang sinh sống ở Đài Loan, bà không biết địa chỉ. Còn 03 cây vàng anh H, chị H3 vay của bà S trước đó như thế nào bà không biết.

Bà L không đồng ý với việc anh H, chị H3 nói lấy trực tiếp 04 cây vàng từ bà, bà không liên quan đến 03 cây vàng bà S cho vợ chồng anh H vay. Bà chỉ

đưa cho chị H3 01 cây vàng miếng có in hình con rồng, khi đó bà không biết là vàng gì nên khi thấy chị H3 ghi thêm số 9999 thì bà bắt chị H3 gạch số 9999 đi. Sau này, bà mới biết miếng vàng có hình rồng là vàng SJC. Giấy vay vàng có nội dung “*cháu H Hường vay cô S 03 cây vàng lấy ở cô L, cháu H lấy thêm 01 cây vàng*” là do một mình chị H3 ghi. Bà đã nghe vợ chồng anh H, chị H3 và bà S nói chuyện thống nhất việc vay tiền qua điện thoại nên bà nghĩ chị H3 viết nội dung: vay cô S 03 cây vàng và lấy ở cô L 01 cây, còn việc chị H3 viết “*cháu H lấy thêm 01 cây vàng*” là không đúng thực tế. Thực tế là chị H3 lấy ở chỗ bà 01 cây vàng nhưng bà nghĩ H, H3 là vợ chồng, đều nhất trí vay vàng nên việc chị H3 ghi cháu H lấy bà cũng không thấy có gì sai.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Văn P trình bày: Anh H và chị H3 là cháu về đặng vợ ông (bà S). Trước khi đi Đài Loan lao động, anh H có hỏi vay vàng thì ông đồng ý và vợ ông đã cho anh H vay vàng. Ông nhất trí như quan điểm của bà S, yêu cầu anh H và chị H3 trả số vàng đã vay của vợ chồng ông.

Tại Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024, Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, khoản 1 Điều 469 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình H, chị Đình Thị H1 phải trả cho vợ chồng bà S, ông P giá trị của 04 cây vàng đã vay (01 cây vàng SJC và 03 cây vàng 9999) tại thời điểm xét xử là 302.955.000 (*ba trăm linh hai triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về tạm ứng án phí, án phí và chi phí tố tụng: vợ chồng anh H, chị H1 phải chịu chi phí giám định là 1.800.000 (*một triệu tám trăm nghìn*) đồng và phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 15.147.800 (*mười lăm triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm*) đồng. Trả lại tạm ứng án phí cho bà S là

5.590.000 (năm triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002310 ngày 03/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoa Lư.

Ngoài ra, bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 18/7/2024 anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 làm đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư. Lý do: việc đánh giá nội dung vụ án thiếu khách quan, quyết định của Hội đồng xét xử còn một số vấn đề không đúng quy định của pháp luật. Do đó xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của anh H, chị H5. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm: làm rõ việc giao vàng khi cho vay của bà S, việc nhận vàng của bà L và vợ chồng anh H, chị H5; sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bên nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; không chấp nhận nội dung và căn cứ kháng cáo của bị đơn; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bên bị đơn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo và bổ sung căn cứ kháng cáo, đề nghị Tòa án xem xét nội dung Biên bản thỏa thuận giữa bà L, bà S và anh H chị H1 tại bút lục số 85 (Biên bản thỏa thuận không ghi ngày tháng năm nhưng do hai bên lập sau buổi đối chất ngày 07/8/2023) với nội dung: đối với tờ giấy vay nợ “cháu Hùng H3 vay cô S 3 cây vàng lấy ở cô L. Cháu H lấy thêm 1 cây vàng 9999 tổng cộng là 4 cây”. Sau khi giám định nếu chữ viết trong giấy cùng một người viết, cùng một thời điểm thì vợ chồng anh H chị H3 có trách nhiệm trả đủ 04 cây vàng cho bà S. Còn trường hợp không phải chữ viết trong giấy vay nợ của cùng một người thì bà L phải có trách nhiệm trả cho bà S 04 cây vàng trên, vì vợ chồng anh H chị H3 đã trả đủ 04 cây vàng đã đưa cho bà L để trả cho bà S.

Anh H đã yêu cầu Tòa án trung cầu giám định và kết luận giám định đã xác định giấy vay nợ nêu trên là do hai người viết ra (chữ viết bằng mực xanh là chữ của chị H3, chữ viết bằng mực đen là chữ của anh H). Do đó đề nghị Tòa án xem xét nội dung văn bản thỏa thuận nêu trên để sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà S đòi vợ chồng anh H phải trả 04 cây vàng đã vay; vợ chồng anh H không phải chịu chi phí giám định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1; giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư, tỉnh Ninh Bình.

- Anh Nguyễn Đình H và chị Đinh Thị H1 phải nộp án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng

Bị đơn anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của người kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án được xét xử lại theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Đỗ Văn P và bà Nguyễn Thị L nhưng đều đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt ông P và bà L.

[2] Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo

Trên cơ sở lời khai của nguyên đơn, lời khai và sự thừa nhận có việc vay 04 cây vàng của bị đơn cùng tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định:

Về thời gian vay, loại vàng vay, diễn biến về việc cho vay bên nguyên đơn và bên bị đơn khai khác nhau. Tuy nhiên, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là vợ chồng anh H, chị H1 và người đại diện theo ủy quyền của anh H, chị H1 đều thừa nhận từ trước đến nay vợ chồng anh H chị H1 có vay của bà S 02 lần tổng cộng 04 cây vàng. Căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự thì tình tiết, sự kiện anh H, chị H1 có vay của bà S 02 lần tổng cộng 04 cây vàng là tình tiết sự kiện không phải chứng minh.

Sự việc chị H1 đã trả 04 cây vàng cho bà S thông qua bà L vào khoảng tháng 9/2013 không được bà S và bà L thừa nhận. Ngoài lời khai của mình ra anh H, chị H1 không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không có căn cứ xác định anh H, chị H1 đã trả 04 cây vàng cho bà S.

Đối với Biên bản thỏa thuận giữa bà L, bà S và anh H, chị H1 tại bút lục số 85 không phải là tài liệu chứng cứ về việc anh H, chị H1 đã trả cho bà S 04 cây vàng đã vay. Các bên tự thỏa thuận về hậu quả của việc giám định chữ viết trong thời gian Tòa án đang giải quyết vụ án nhưng không theo trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không được ghi nhận trong phiên hòa giải và không được Tòa án lập biên bản hòa giải thành. Nguyên đơn là bà S không chấp nhận thực hiện theo biên bản thỏa thuận nên không có căn cứ buộc bà S, bà L phải thực hiện theo thỏa thuận ghi trong biên bản thỏa thuận do các bên tự lập.

Do đó, bản án sơ thẩm buộc vợ chồng anh H, chị H1 phải trả cho vợ chồng bà S, ông P trị giá của 04 cây vàng đã vay (01 cây vàng SJC và 03 cây vàng 9999) tại thời điểm xét xử 302.955.000 đồng là có căn cứ, không xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ chồng anh H, chị H1.

Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận về nghĩa vụ ai phải chịu chi phí giám định. Anh H đã yêu cầu Tòa án trưng cầu giám định, kết quả giám định chứng minh yêu cầu giám định của anh H là có căn cứ. Do đó anh H, chị H1 không phải chịu chi phí giám định. Tòa án cấp sơ thẩm buộc anh H, chị H1 phải chịu chi phí giám định là trái với quy định tại Điều 161 của Bộ luật tố tụng dân sự, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của anh H, chị H1. Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của anh H và chị H1, sửa bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ chịu chi phí giám định theo hướng buộc bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí giám định và phải hoàn trả lại cho anh H số tiền tạm ứng chi phí giám định là 1.800.000 đồng.

[3] Về án phí phúc thẩm: Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm nên người kháng cáo là vợ chồng anh H, chị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh H, chị H1 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 và các Điều 147, 148, 161, 162 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 471, 474, 477 Bộ luật dân sự năm 2005; các Điều 357, 463, 466, Điều 468, khoản 1 Điều 469, Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

1. Sửa Bản án sơ thẩm số 01/2024/DS-ST ngày 09/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hoa Lư (từ ngày 01/01/2025 là Tòa án nhân dân thành phố Hoa Lư), tỉnh Ninh Bình như sau:

1.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S, buộc vợ chồng anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 phải trả cho vợ chồng bà Nguyễn Thị S, ông Đỗ Văn P trị giá của 04 cây vàng đã vay (01 cây vàng SJC và 03 cây vàng 9999) tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 302.955.000 đồng (*ba trăm linh hai triệu chín trăm năm mươi lăm nghìn đồng*).

1.2. Về tạm ứng án phí, án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng khác:

- Vợ chồng anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 phải chịu 15.147.800 đồng (*mười lăm triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn tám trăm đồng*) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị S 5.590.000 đồng (*năm triệu năm trăm chín mươi nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0002310 ngày 03/7/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoa Lư.

- Bà Nguyễn Thị S phải chịu chi phí giám định, buộc bà S phải hoàn trả lại cho anh Nguyễn Đình H 1.800.000 đồng (*một triệu tám trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng chi phí giám định.

1.3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí phúc thẩm: vợ chồng anh Nguyễn Đình H, chị Đinh Thị H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho vợ chồng anh H, chị H1 600.000 đồng (*sáu trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000701 ngày 26/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoa Lư.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/02/2025).

(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự)

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TANDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hoa Lư;
- CCTHADS thành phố Hoa Lư;
- Phòng TT-KTNV-THA;
- Lưu hồ sơ, VPTA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THÂM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Tử Lượng

